

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 15/01/2024	58,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-	-

DT thuần Q4/23
469 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0 5.4%
YoY: ▲ 34.0 7.8%

LN thuần Q4/23
69.9 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.5 28.5%
YoY: ▼ 18.5 -20.9%

LN sau thuế Q4/23
57.8 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.2 29.7%
YoY: ▼ 13.2 -18.5%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
13.3%
YoY: +/- ▼ 2.4%

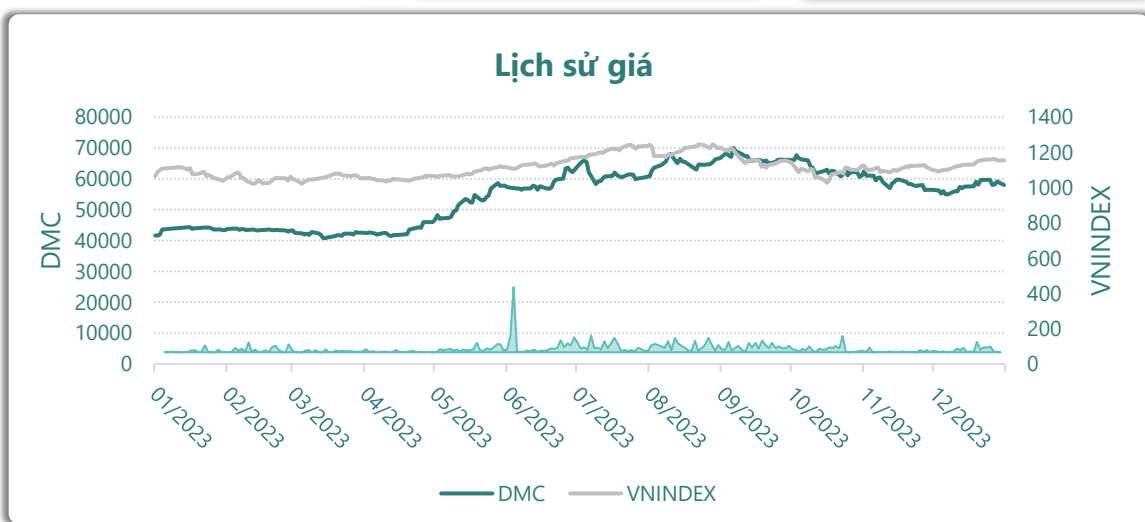
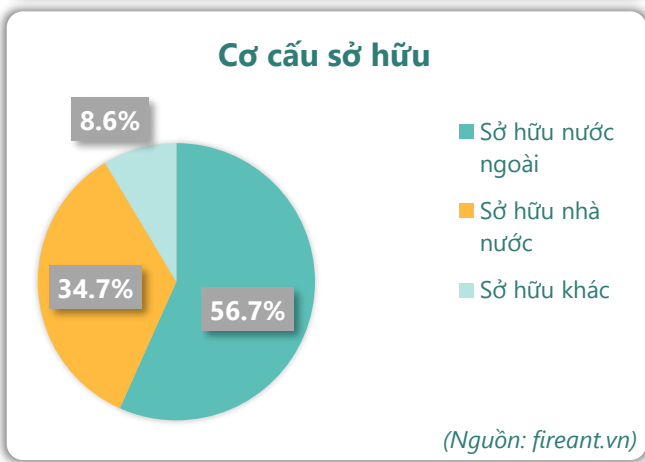
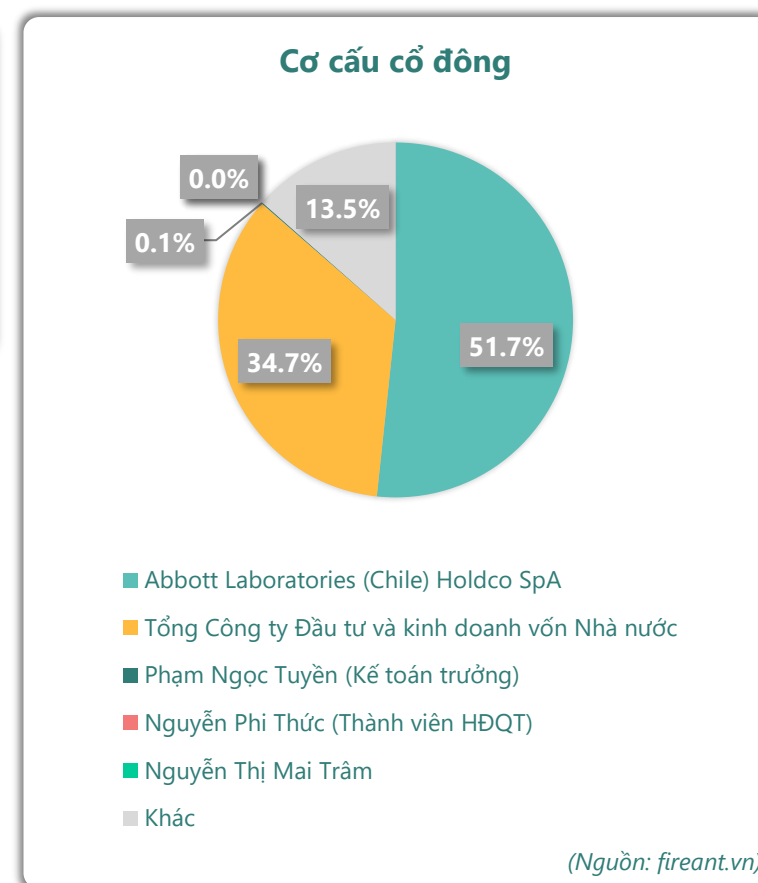
ROE 2023
12.3%
YoY: +/- ▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,781 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,014
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,300
Sở hữu nước ngoài	56.7%
Beta	(0.03)
EPS	5,274
P/E	10.9

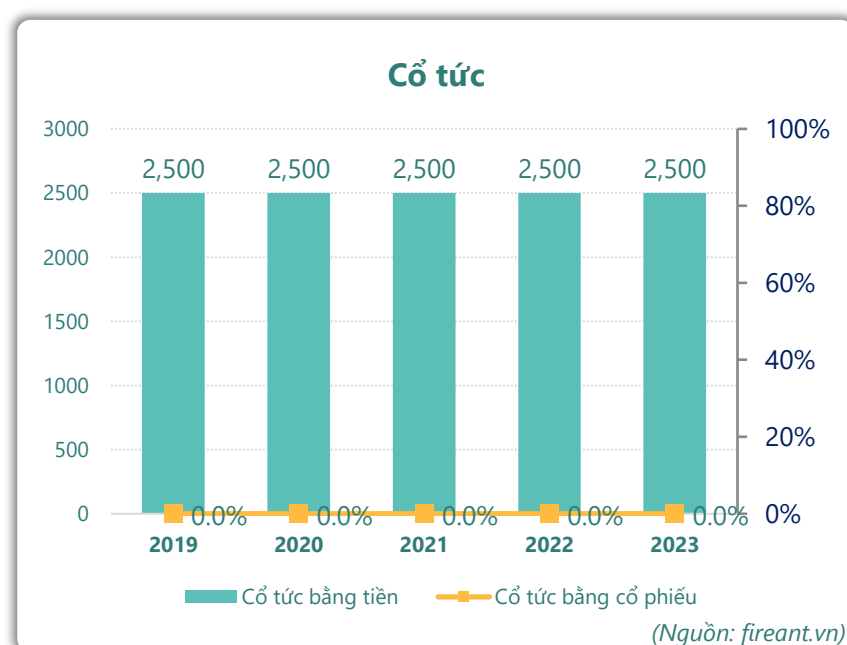
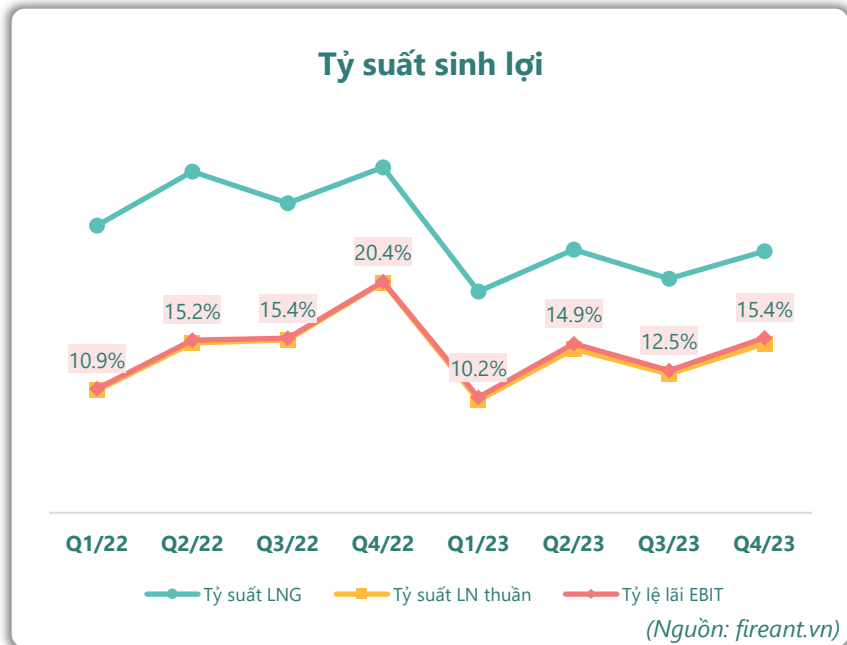
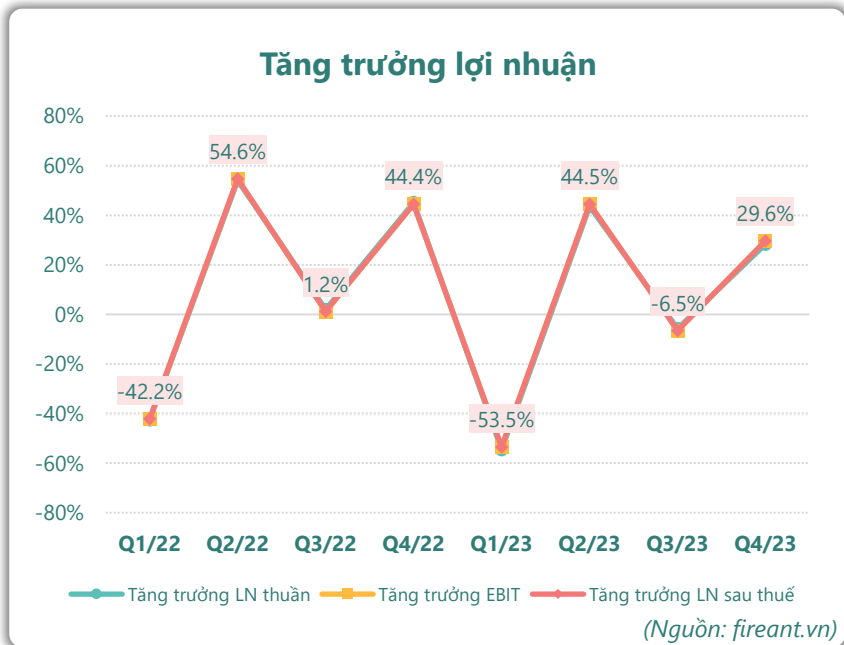
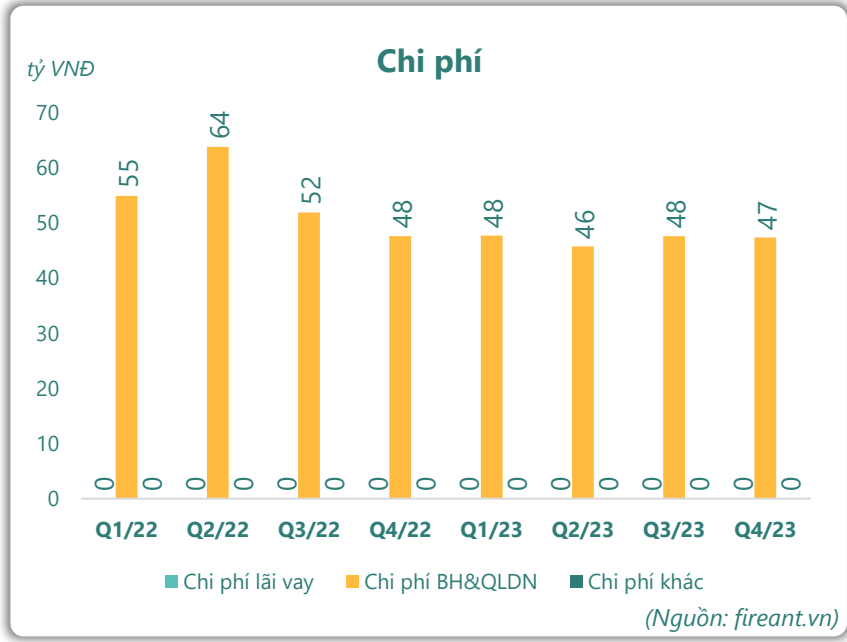
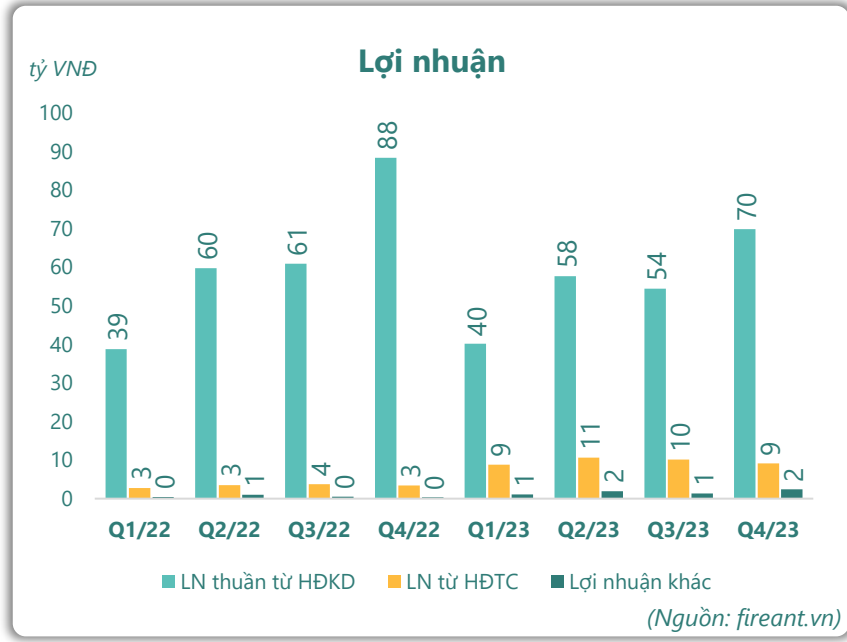
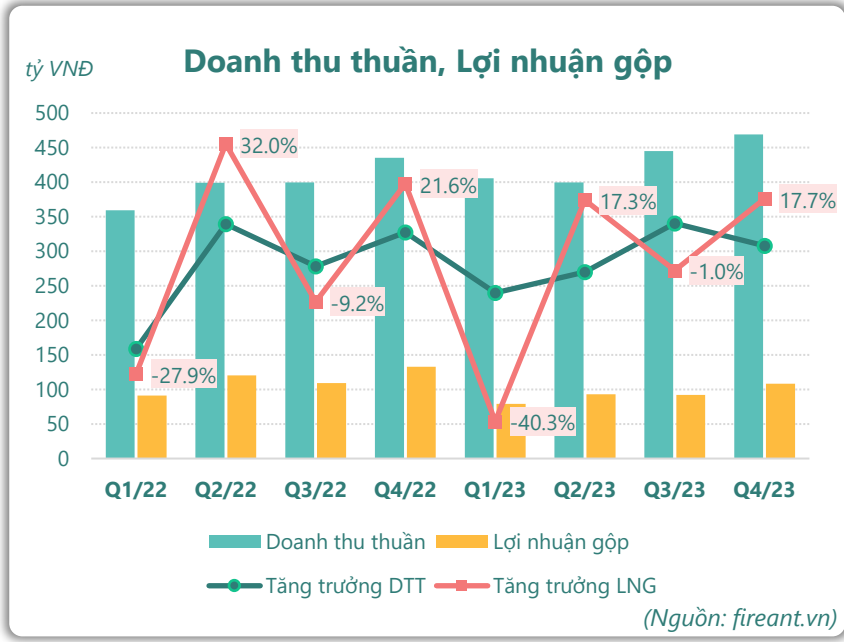
DT thuần 2023
1,719 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126 7.9%

LN thuần 2023
222 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 26.0 -10.4%

LN sau thuế 2023
183 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 17.0 -8.5%



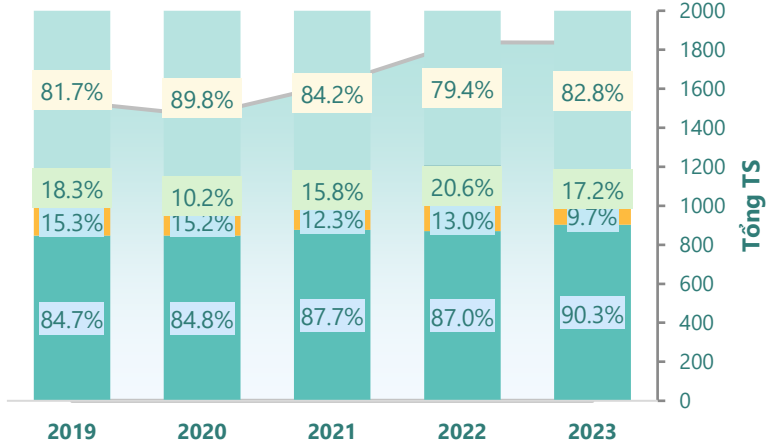
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

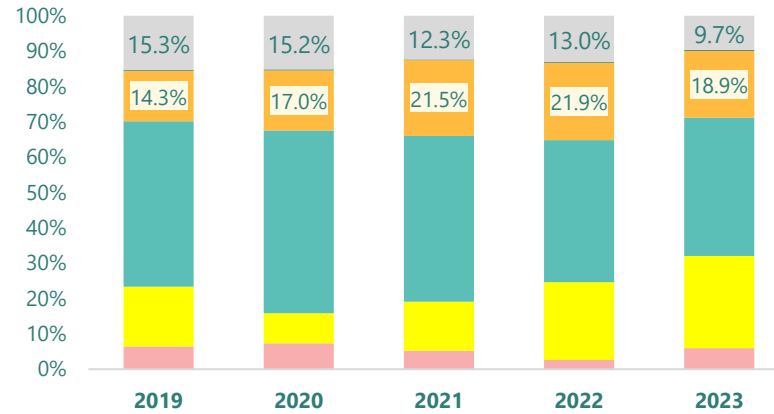
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

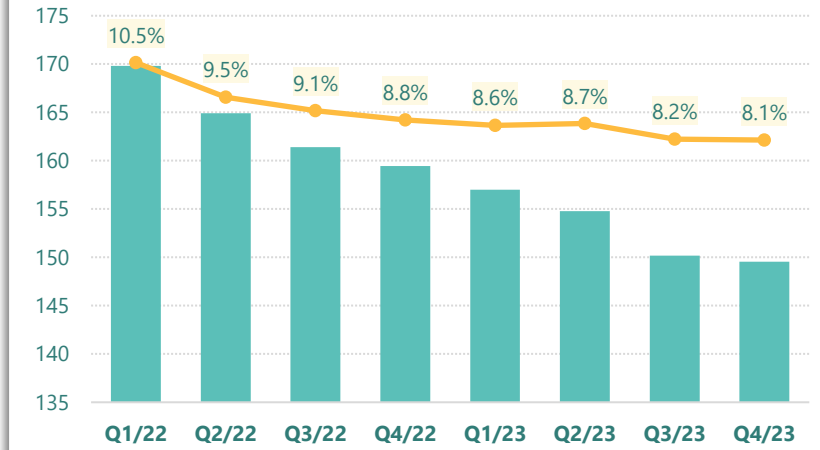


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

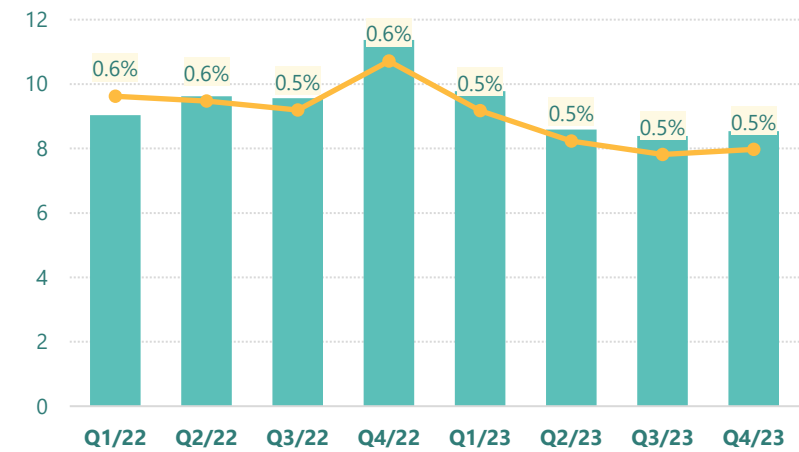


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

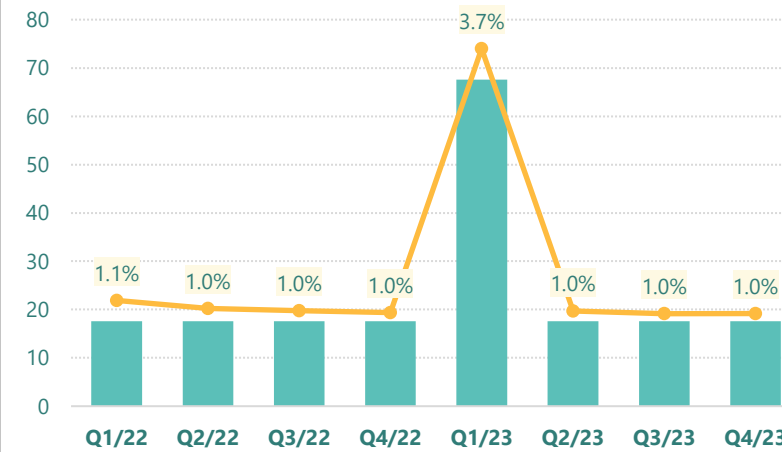


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

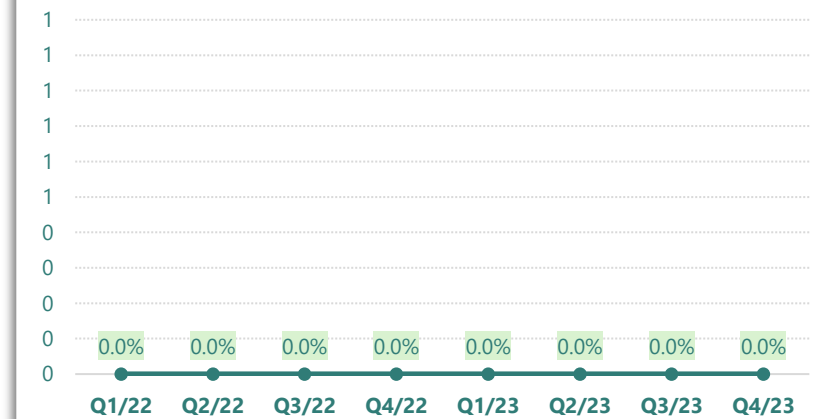


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

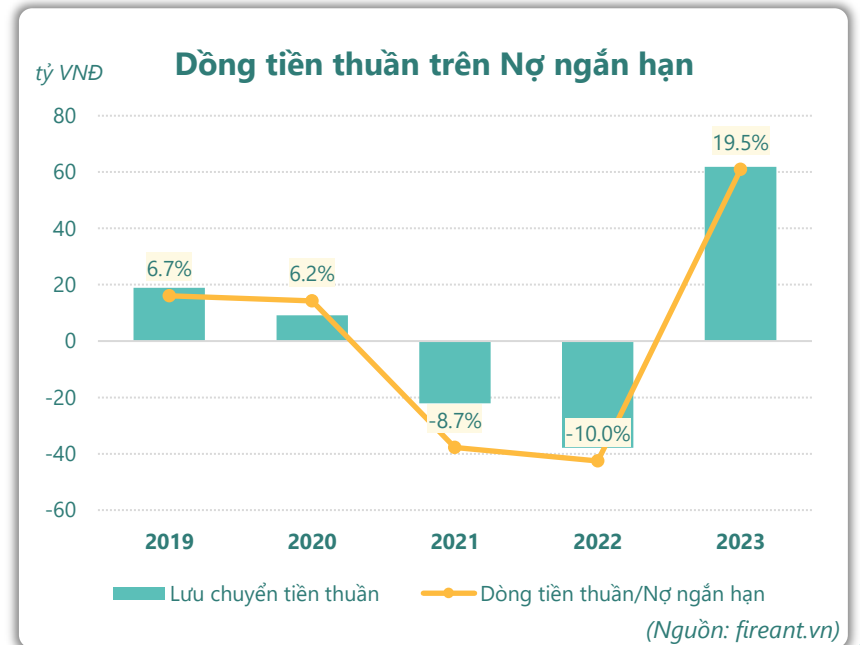
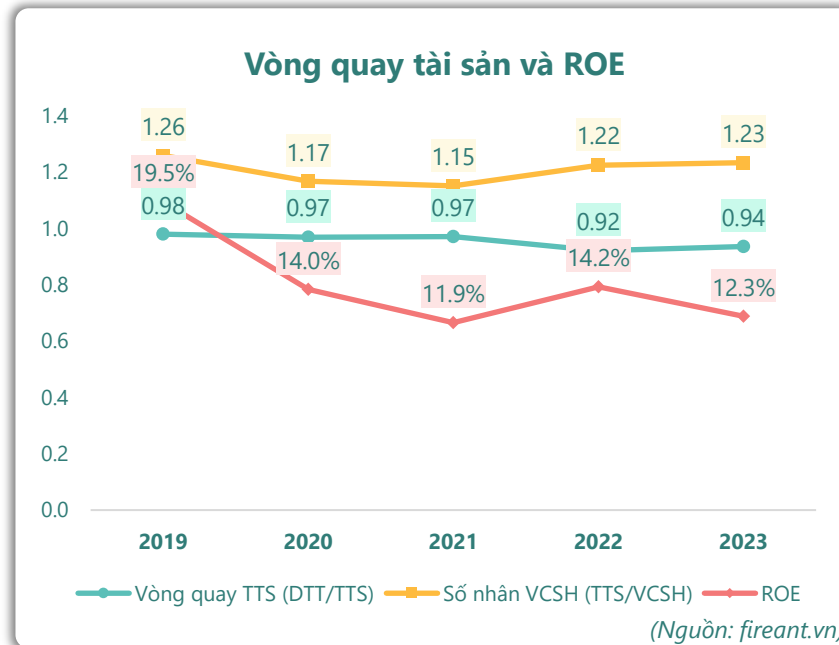
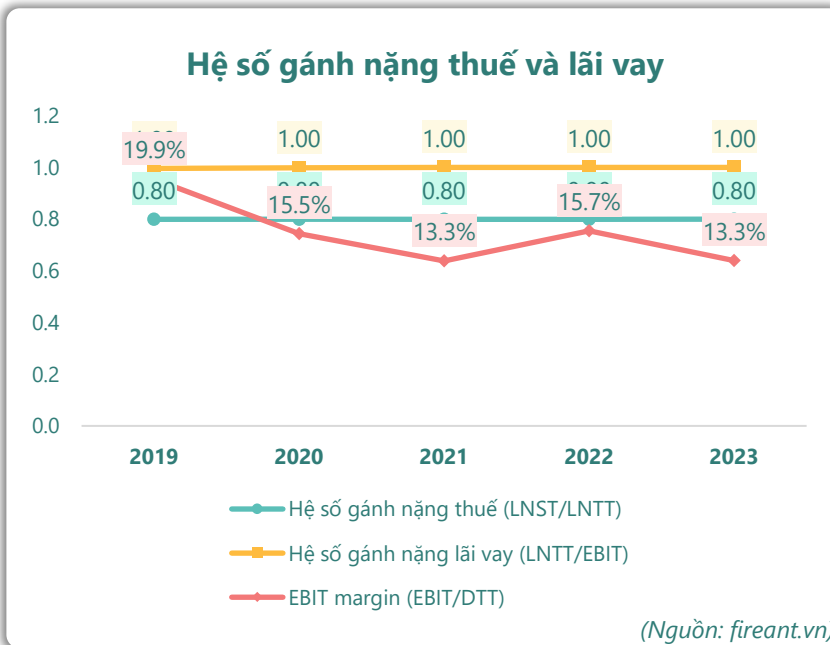
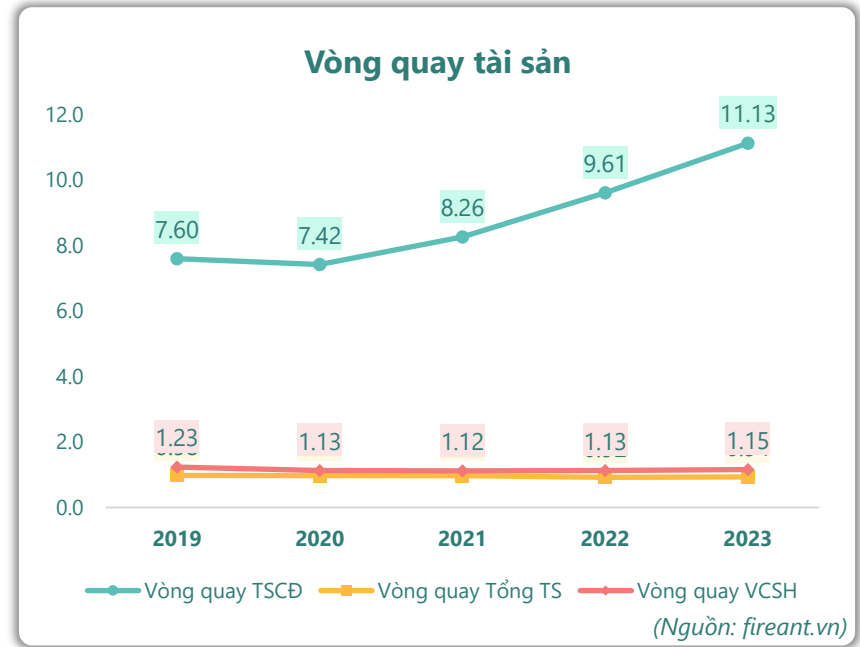
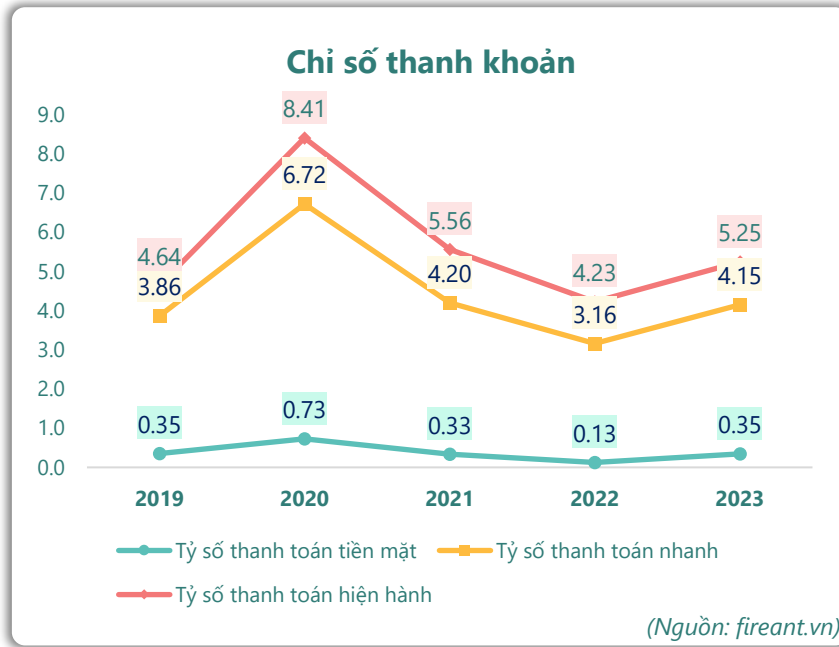
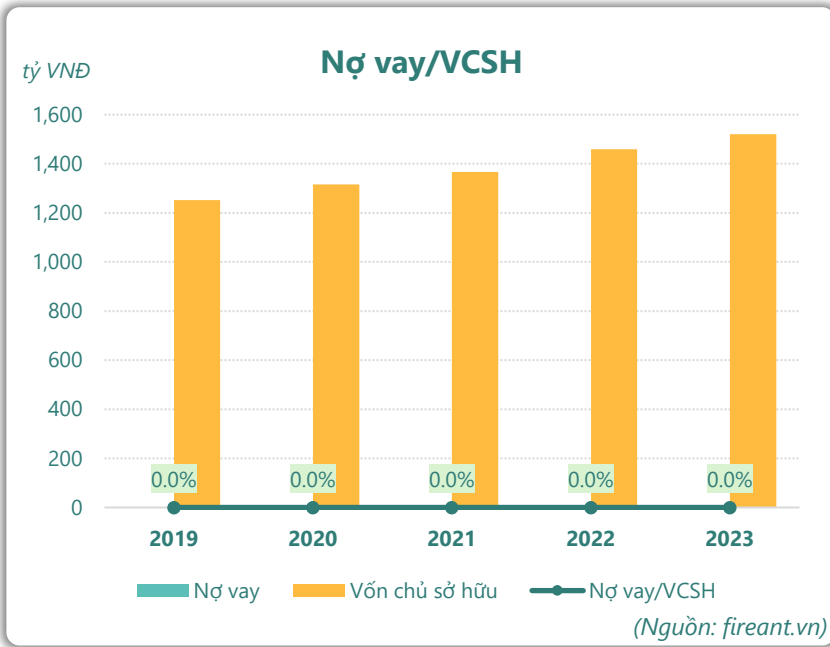


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	469	435	7.8%	1,719	1,593	7.9%
Giá vốn hàng bán	361	302	19.5%	1,347	1,140	18.2%
Lợi nhuận gộp	108	133	-18.7%	372	453	-17.8%
Doanh thu HĐTC	10.8	9.27	16.9%	44.2	23.6	87.7%
Chi phí TC	1.71	5.84	-70.8%	5.52	10.1	-45.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	30.3	30.6	-1.1%	114	146	-22.3%
Chi phí QLDN	17.1	17.0	0.8%	74.9	72.2	3.7%
LN thuần từ HĐKD	69.9	88.4	-20.9%	222	248	-10.4%
Lợi nhuận khác	2.41	0.32	652%	6.77	2.27	199%
LN trước thuế	72.3	88.7	-18.5%	229	250	-8.5%
Lợi nhuận sau thuế	57.8	71.0	-18.5%	183	200	-8.5%
LNST của CĐ cty mẹ	57.8	71.0	-18.5%	183	200	-8.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.6	90.2	-9.86	33.2	50.3	75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.1	-60.7	0.73	-19.6	-14.4	33.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-86.8	0	0	0	-86.8
Tiền đầu kỳ	93.3	105	47.5	38.3	52.0	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	-57.3	-9.13	13.6	35.9	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0.03
Tiền cuối kỳ	105	47.5	38.3	52.0	87.8	109

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,837	1,838	0.0%
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,599	3.8%
Tiền và tương đương tiền	109	47.5	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480	405	18.5%
Phải thu ngắn hạn	718	739	-2.9%
Hàng tồn kho	348	403	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	4.40	7.5%
Tài sản dài hạn	177	239	-25.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	159	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.54	11.4	-24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	67.6	-74.0%
Tài sản dài hạn khác	1.71	0.94	82.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	378	-16.3%
Nợ ngắn hạn	316	378	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	268	317	-15.3%
Nợ dài hạn	0.38	0.14	174%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,520	1,460	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,520	1,460	4.2%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)